

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

Bình Định, ngày 15 tháng 10 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019

Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên
Ông Lý Quang Thái	Thành viên
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên

Ban kiểm soát:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	Bầu ngày 26/06/2020
Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/06/2020
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	

Ban điều hành:

Ông Phan Tuấn Linh	Tổng giám đốc
Ông Lại Huy Hoàng	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Phó tổng giám đốc Chấm dứt HĐ ngày 01/10/2020
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó tổng giám đốc
Ông Lê Duy Dương	Phó tổng giám đốc Bỏ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng

Trụ sở công ty:

Số 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 30/09/2020	Số tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		562.157.804.988	415.675.269.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	94.338.696.269	94.688.359.369
1. Tiền	111		39.338.696.269	14.688.359.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	80.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	251.000.000.000	145.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		251.000.000.000	145.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.628.985.299	157.898.343.653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	180.292.657.817	150.254.755.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	15.831.864.250	7.789.929.189
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	7.346.286.666	3.673.336.875
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.841.823.434)	(3.819.677.677)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	16.754.319.808	11.458.320.484
1. Hàng tồn kho	141		16.754.319.808	11.458.320.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.435.803.612	6.630.246.309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	3.435.803.612	6.630.246.309
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.333.191.701	278.440.835.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		101.000.000	101.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	101.000.000	101.000.000
II. Tài sản cố định	220		215.129.213.831	244.413.953.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	214.360.065.916	243.841.241.124
Nguyên giá	222		1.082.718.231.990	1.091.989.568.531
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(868.358.166.074)	(848.148.327.407)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	769.147.915	572.712.719
Nguyên giá	228		6.347.697.311	5.973.062.311
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.578.549.396)	(5.400.349.592)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	2.604.528.505	1.440.842.718
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.604.528.505	1.440.842.718
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	27.075.920.000	27.075.920.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.608.000.000	7.608.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.467.920.000	19.467.920.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.422.529.365	5.409.119.140
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	12.422.529.365	5.409.119.140
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		819.490.996.689	694.116.105.516

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 30/09/2020	Số tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		161.643.553.838	104.698.074.381
I. Nợ ngắn hạn	310		161.643.553.838	104.698.074.381
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	34.650.534.464	26.057.260.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		758.681.358	2.860.985.344
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	36.131.905.732	15.777.394.558
4. Phải trả người lao động	314		33.953.621.615	28.950.381.365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	35.705.508.928	24.423.283.397
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.662.300.864	2.128.645.745
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.781.000.877	4.500.123.628
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	657.847.442.851	589.418.031.135
I. Vốn chủ sở hữu	410		657.847.442.851	589.418.031.135
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>404.099.500.000</i>	<i>404.099.500.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		86.511.705.829	65.850.705.829
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		167.236.237.022	119.467.825.306
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>74.815.825.306</i>	<i>16.163.980.000</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>92.420.411.716</i>	<i>103.303.845.306</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		819.490.996.689	694.116.105.516

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Bình Định, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phan Tuấn Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế 09 tháng	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	203.709.134.394	191.282.526.588	626.699.067.814	596.814.144.572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	1.087.563.809	267.826.673	1.872.752.594	1.172.113.565
- Chiết khấu thương mại			329.473.809	-	1.099.191.834	-
- Hàng bán bị trả lại			758.090.000	267.826.673	758.090.000	1.172.113.565
- Dịch vụ bị trả lại			-	-	15.470.760	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa & cung cấp dịch vụ	10		202.621.570.585	191.014.699.915	624.826.315.220	595.642.031.007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	152.800.495.059	152.541.748.345	473.856.022.183	455.110.840.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.821.075.526	38.472.951.570	150.970.293.037	140.531.190.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	8.191.760.408	1.298.741.444	15.623.305.006	6.006.747.406
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	(65.483.326)	9.231.279	148.509.620	55.848.817
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	2.150.426.963	3.469.393.294	6.261.491.751	10.437.511.464
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	16.538.704.309	13.730.981.220	46.648.460.977	43.283.965.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.389.187.988	22.562.087.221	113.535.135.695	92.760.612.694
11. Thu nhập khác	31	VI.06	365.358.995	392.344.298	2.724.810.845	676.259.341
12. Chi phí khác	32	VI.07	16.771.500	-	440.668.685	172.914.047
13. Lợi nhuận khác	40		348.587.495	392.344.298	2.284.142.160	503.345.294
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.737.775.483	22.954.431.519	115.819.277.855	93.263.957.988
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	7.934.489.208	5.008.845.616	23.398.866.139	18.652.791.598
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.803.286.275	17.945.585.903	92.420.411.716	74.611.166.390
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		787	444	2.287	1.846

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn



Bình Định, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc

Phan Tuấn Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: **Đồng**

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		115.819.277.855	93.263.957.988
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		35.170.745.296	39.695.830.334
-	Các khoản dự phòng	03		3.022.145.757	749.380.236
-	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		170.812.112	(148.533.725)
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.424.201.862)	(5.645.909.536)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		139.758.779.158	127.914.725.297
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(41.752.787.403)	(984.099.040)
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		(5.295.999.324)	(934.706.113)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.190.051.195	(3.208.983.384)
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(3.818.967.528)	(2.486.144.268)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.924.315.126)	(16.751.196.958)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.474.122.751)	(4.989.950.009)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.682.638.221	98.559.645.525
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.284.194.171)	(1.452.077.238)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.484.507.815	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(106.000.000.000)	(45.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.939.694.047	5.645.909.536
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(103.859.992.309)	(40.806.167.702)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.496.900)	(32.321.788.010)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.496.900)	(32.321.788.010)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(178.850.988)	25.431.689.813
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.688.359.369	141.247.168.713
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(170.812.112)	148.533.725
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		94.338.696.269	166.827.392.251

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn



Bình Định, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc

Phan Tuấn Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông công ty.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ Cảng biển và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;

Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;

Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa;

Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;

Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;

Đại lý kinh doanh xăng, dầu;

Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;

Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;

San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;

Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Sản xuất đồ gỗ;

Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con: Không

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

+ Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải

Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam: Công ty mẹ

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Thông tin trên Báo Cáo Tài Chính là so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

03. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng theo quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

04. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia

4.2 Nguyên tắc ghi nhận khoản mục tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ sách theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo thời gian trả nợ gốc trên hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

4.7 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

4.8 Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

4.9 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

4.16 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: Đồng	
	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
Tiền mặt	672.972.696	289.482.012
Tiền gửi ngân hàng	38.665.723.573	14.398.877.357
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	94.338.696.269	94.688.359.369

02. Các khoản đầu tư tài chính	Đơn vị tính: Đồng	
	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	251.000.000.000	145.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	251.000.000.000	145.000.000.000
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.608.000.000	7.608.000.000
- Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	7.608.000.000	7.608.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	19.467.920.000	19.467.920.000
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	18.000.000.000
- Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải	1.467.920.000	1.467.920.000
Cộng	27.075.920.000	27.075.920.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty tại ngày 30/09/2020:

- Tên công ty liên kết: Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải
- Địa chỉ: Số 01 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 20%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/09/2020:

1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn

- Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- Tỷ lệ sở hữu vốn: 16,68%

- Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển.

2. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

- Địa chỉ: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

- Tỷ lệ sở hữu vốn: 0,02%

- Hoạt động kinh doanh chính: Ngân hàng, tài chính

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Ngày 30/09/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
Ngắn hạn	180.292.657.817	150.254.755.266
- Công ty TNHH MTV Hào Hưng Quảng Ngãi	6.476.263.528	5.997.034.324
- Công ty CP Vật Tư Nông Sản	2.815.894.928	4.328.824.599
- Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	5.377.720.356	2.961.554.311
- Công ty cổ phần nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	3.950.776.133	-
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	10.108.120.288	11.484.289.387
- Các khoản phải thu khách hàng khác	151.563.882.584	125.483.052.645
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.248.975.673	3.398.304.370
- Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	5.377.720.356	2.961.554.311
- Vosa Quy Nhơn	435.905.258	-
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines	295.062.076	295.062.076
- Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang	140.287.983	140.287.983
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	1.400.000

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Ngày 30/09/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
	15.831.864.250	7.789.929.189
- Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hoàng Kim	6.555.423.904	-
- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải	2.074.509.935	889.900.177
- Công ty Cổ phần SCT Hà Nội	1.184.749.650	-
- Trả trước cho các đối tượng khác	6.017.180.761	6.900.029.012

05. Phải thu khác

	<u>Ngày 30/09/2020</u>		<u>Ngày 01/01/2020</u>	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
Ngắn hạn	7.346.286.666	-	3.673.336.875	-
- Tạm ứng	3.021.271.200	-	1.011.346.200	-
- Tạm nộp Bảo hiểm	534.616.507	-	433.215.786	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.683.610.959	-	2.188.109.589	-
- Các khoản phải thu khác	106.788.000	-	40.665.300	-
Dài hạn	101.000.000	-	101.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	101.000.000	-	101.000.000	-
Cộng	7.447.286.666	-	3.774.336.875	-

06. Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	<u>Ngày 30/09/2020</u>		<u>Ngày 01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần CMA CGM Việt Nam	1.215.435.645	813.268.453	127.430.499	89.201.349
Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	1.124.802.348	454.587.084	1.124.802.348	629.455.534
Công ty TNHH thương mại XNK Hoàng Ngọc	1.125.571.940	679.147.171	393.023.134	275.116.194
Công ty TNHH thương mại Quý Phước	788.043.025	551.630.118	317.621.335	222.334.934
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Tiến Phước	1.233.674.358	783.572.051	-	-
Công ty TNHH MTV Hào Hưng Quảng Ngãi	915.102.989	640.572.092	-	-
Các đối tượng khác	9.304.892.277	4.942.922.179	5.251.107.285	2.178.198.913
Cộng	15.707.522.582	8.865.699.148	7.213.984.601	3.394.306.924

07. Hàng tồn kho

	<u>Ngày 30/09/2020</u>		<u>Ngày 01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.921.524.125	-	6.879.934.767	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.849.586.426	-	1.823.887.670	-
Hàng hóa	983.209.257	-	2.754.498.047	-
Cộng	16.754.319.808	-	11.458.320.484	-

08. Chi phí trả trước

	<u>Ngày 30/09/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
	Ngắn hạn	3.435.803.612
- Chi phí bảo hiểm	281.645.162	154.293.637
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.490.616.840	196.036.262
- Nộp Ngân sách Nhà nước theo kết luận của Thanh tra Chính phủ ⁽ⁱ⁾	-	5.236.000.000
- Chi phí khác	1.663.541.610	1.043.916.410
Dài hạn	12.422.529.365	5.409.119.140
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	6.454.351.035	438.746.815
- Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng ⁽ⁱⁱ⁾	1.360.774.774	2.302.849.612
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.607.403.556	2.667.522.713

(i) Tại Kết luận Thanh tra số 1566/KL-TTCTP ngày 17/09/2018 của Thanh tra Chính phủ về việc cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, Thanh tra Chính phủ đã yêu cầu Công ty nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 5,236 tỷ VNĐ do trong giai đoạn thực hiện cổ phần hóa, Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn đã thay đổi thời gian trích khấu hao, thực hiện trích khấu hao nhanh nhưng chưa trình cơ quan tài chính có thẩm quyền phê duyệt. Trong năm 2019 Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền trên và tạm ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn. Trong năm 2020, căn cứ theo phê duyệt tại nghị quyết số 156/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã sử dụng nguồn lợi nhuận để lại năm 2018 để bù đắp cho khoản đã nộp Ngân sách Nhà nước nêu trên.

(ii) Đây là chi phí hỗ trợ di dời, tái định cư cho 24 hộ gia đình sinh sống tại khu nhà tập thể thuộc phần đất của Công ty đã ký hợp đồng thuê với Nhà nước để phục vụ sản xuất kinh doanh với tổng số tiền là 3.667.019.767 đồng đã được ghi nhận trong năm 2018. Công ty thực hiện phân bổ trong vòng 3 năm đối với chi phí này.

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Ngày 30/09/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
	Khảo sát thiết kế quy hoạch kho bãi	895.553.459
Nâng cấp phần mềm quản lý	720.561.818	555.000.000
Xây dựng cửa hàng xăng dầu	349.082.318	-
Công trình khác	639.330.910	-
Cộng	2.604.528.505	1.440.842.718

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	549.220.988.938	185.467.323.035	351.581.253.419	5.720.003.139	-	1.091.989.568.531
Số tăng trong kỳ	1.863.192.436	1.185.200.993	2.393.694.883	266.805.518	-	5.708.893.830
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.863.192.436	1.185.200.993	2.393.694.883	266.805.518	-	5.708.893.830
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1.417.018.883	286.000.000	13.022.768.312	254.443.176	-	14.980.230.371
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.417.018.883	286.000.000	12.583.768.312	254.443.176	-	14.541.230.371
- Giảm khác	-	-	439.000.000	-	-	439.000.000
Số dư cuối kỳ	549.667.162.491	186.366.524.028	340.952.179.990	5.732.365.481	-	1.082.718.231.990
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	515.574.838.971	37.499.972.223	289.537.867.198	5.535.649.015	-	848.148.327.407
Số tăng trong kỳ	9.877.451.597	11.789.696.770	13.237.955.313	87.441.812	-	34.992.545.492
- Khấu hao trong năm	9.877.451.597	11.789.696.770	13.237.955.313	87.441.812	-	34.992.545.492
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1.399.794.099	286.000.000	12.627.055.368	469.857.358	-	14.782.706.825
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	1.399.794.099	286.000.000	12.424.216.321	469.857.358		14.579.867.778
- Giảm khác	-	-	202.839.047	-	-	202.839.047
Số dư cuối kỳ	524.052.496.469	49.003.668.993	290.148.767.143	5.153.233.469	-	868.358.166.074
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2020	33.646.149.967	147.967.350.812	62.043.386.221	184.354.124	-	243.841.241.124
- Tại ngày 30/06/2020	25.614.666.022	137.362.855.035	50.803.412.847	579.132.012	-	214.360.065.916

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **523.859.773.039** đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	5.973.062.311	-	5.973.062.311
Số tăng trong kỳ	-	-	-	374.635.000	-	-
- Mua trong năm				374.635.000		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	6.347.697.311	-	6.347.697.311
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				5.400.349.592		5.400.349.592
Số tăng trong kỳ				178.199.804		
- Khấu hao trong năm				178.199.804		178.199.804
- Tặng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán				-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	5.578.549.396	-	5.578.549.396
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2020				572.712.719		572.712.719
- Tại ngày 30/06/2020				769.147.915		769.147.915

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **4.751.940.000** đồng

12. Phải trả người bán

	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
Ngắn hạn	34.650.534.464	26.057.260.344
- Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	1.219.166.669	-
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2.731.775.860	2.731.775.860
- Công ty TNHH MTV Phúc Trường Linh	3.245.000.000	2.970.000.000
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thuận Hải	1.536.926.886	16.500.000
- Các khoản phải trả người bán khác	25.917.665.049	20.338.984.484
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.950.942.529	2.731.775.860
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2.731.775.860	2.731.775.860
- Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	1.219.166.669	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.003.288.342	15.296.431.343	11.220.113.692	6.079.605.993
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.724.315.126	23.398.866.139	18.924.315.126	18.198.866.139
Thuế thu nhập cá nhân	49.791.090	1.431.428.192	1.417.785.682	63.433.600
Tiền thuê đất	-	11.956.741.913	166.741.913	11.790.000.000
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	15.777.394.558	52.088.467.587	31.733.956.413	36.131.905.732

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Ngày 30/09/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
Trích trước chi phí thuê tàu lai	545.800.000	545.800.000
Trích trước chi phí kiểm toán	62.500.000	130.000.000
Chi phí vận chuyển	34.933.342.675	23.490.038.637
Chi phí phải trả khác	163.866.253	257.444.760
Cộng	35.705.508.928	24.423.283.397

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Ngày 30/09/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
Kinh phí công đoàn	69.248.600	69.082.200
Cổ tức phải trả	55.010.998	56.507.898
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.538.041.266	2.003.055.647
Cộng	2.662.300.864	2.128.645.745

16. Vốn chủ sở hữu**16.1 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	<u>30/09/2020</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2020</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	303.122.620.000	75,01%	303.122.620.000	75,01%
Các cổ đông khác	100.976.880.000	24,99%	100.976.880.000	24,99%
Cộng	404.099.500.000	100%	404.099.500.000	100%

16.2 Cổ phiếu

	<u>Ngày 30/09/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
- Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
- Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

16.3 Các quỹ của công ty

	<u>Ngày 30/09/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
Quỹ đầu tư phát triển	86.511.705.829	65.850.705.829
Cộng	86.511.705.829	65.850.705.829

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**17.1 Tài sản thuê ngoài**

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	209.888,05 m ²	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3.923,2 m ²	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	35.937,3 m ²	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.824,4 m ²	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	813,3 m ²	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

17.2 Ngoại tệ các loại

	<u>Loại ngoại tệ</u>	<u>Ngày 30/09/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>	<u>Ghi chú</u>
Ngoại tệ các loại	USD	523.703,80	1.157,96	

17.3 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết theo phụ lục 01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>09 tháng đầu năm 2020</u>	<u>09 tháng đầu năm 2019</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	530.605.417.879	486.483.809.238
Doanh thu bán hàng hóa	96.093.649.935	110.330.335.334
Cộng	626.699.067.814	596.814.144.572
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	12.575.979.734	5.349.034.998
Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCT	533.000	
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	133.669.011	
Công ty cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam	9.043.308.841	5.921.465.893
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	19.266.666	1.114.504.522
Cộng	21.772.757.252	12.385.005.413
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Chiết khấu thương mại	1.099.191.834	125.578.950
Giảm giá hàng bán	773.560.760	411.723.710
Hàng bán bị trả lại	-	634.810.905
Cộng	1.872.752.594	1.172.113.565
03. Giá vốn hàng bán	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	384.065.432.361	350.523.534.900
Giá vốn của hàng hóa đã bán	89.790.589.822	104.587.305.268
Cộng	473.856.022.183	455.110.840.168
04. Doanh thu hoạt động tài chính	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.290.966.428	2.765.909.536
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	4.080.000.000	2.880.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	246.424.233	360.837.870
Cộng	15.623.305.006	6.006.747.406
05. Chi phí hoạt động tài chính	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(22.302.492)	9.231.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	170.812.112	46.617.538
Cộng	148.509.620	55.848.817
06. Thu nhập khác	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.484.507.815	-
Thu tiền bồi thường	73.531.860	-
Thu nhập khác	166.771.170	676.259.341
Cộng	2.724.810.845	676.259.341
07. Chi phí khác	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Chi tháo dỡ, di dời hàng hóa	376.926.964	-
Chi khác	63.741.721	172.914.047
Cộng	440.668.685	172.914.047
08. Chi phí bán hàng	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên	3.528.126.669	8.278.792.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.733.365.082	2.158.719.386
Cộng	6.261.491.751	10.437.511.464
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên	22.522.513.173	18.306.785.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.840.980.839	2.781.304.121
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	2.510.271.913	2.925.577.970

Chi phí dự phòng	2.837.153.377	749.380.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.937.541.675	18.520.917.333
Cộng	46.648.460.977	43.283.965.270

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu vật liệu	16.654.851.921	16.644.164.830
Chi phí nhân công	125.986.322.705	104.215.067.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.170.745.296	39.695.830.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.545.753.695	222.478.404.566
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuế đất	11.962.271.913	12.375.577.970
Chi phí bằng tiền khác	8.633.293.802	8.086.586.365
Trích lập dự phòng	3.022.145.757	749.380.236
Cộng	436.975.385.089	404.245.011.634

VI. Những thông tin khác

01. Nợ tiềm tàng

Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long:

Ngày 14/10/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 12/04/2019 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa nguyên đơn là Công ty Cửu Long và bị đơn là CTCP Cảng Quy Nhơn. Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, buộc Công ty phải có nghĩa vụ trả số tiền 3.986.299.000 đồng và phải chịu án phí 196.025.000 đồng; đồng thời bác yêu cầu của Công ty về việc không chấp nhận trả số tiền 3.986.299.000 đồng và yêu cầu phân tố của Công ty yêu cầu Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long phải bồi thường thiệt hại số tiền 2.453.653.625 đồng.

Ngày 23/10/2019 Công ty đã có đơn kháng cáo gửi tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định do Công ty nhận thấy phán quyết của tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của CTCP Cảng Quy Nhơn.

Ngày 23/12/2019 và 05/02/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã 2 lần quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm tại Quyết định số 128/2019/QĐ-PT và Quyết định số 163/2020/QĐ-PT. Tuy nhiên, do sự vắng mặt của bên nguyên đơn là Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long nên phiên tòa phúc thẩm chưa thể tiến hành xét xử.

Ngày 27/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định số 1364/2020/QĐ-PT đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm vào ngày 12/09/2020. Tuy nhiên, tại thời điểm đó do tình hình dịch bệnh Covid-19 tại thành phố Đà Nẵng đang diễn biến phức tạp nên Công ty đã xin hoãn phiên tòa xét xử Phúc thẩm.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đánh giá và tin tưởng rằng tòa án nhân dân cấp cao sẽ đưa ra phán quyết đúng với bản chất khách quan của vụ án và Công ty sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích kinh tế từ vụ án này. Do đó, Công ty trình bày thông tin về sự kiện nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn



Phụ lục 01: DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ

STT	Tên khách hàng	Số tiền	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36.022.809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 5100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
2	Công ty TNHH Phú Kim	6.667.100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21.111.200	Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, – MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
4	Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14.326.750	Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
5	Công ty hà Hải An	167.351.800	Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
6	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18.069.000	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản – MST: 4000406215.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
7	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh	46.780.165	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần –có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) – MST: 4100708121	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
8	Công ty TNHH TM Hải Châu	12.933.633	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
9	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt nam	129.112.500	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động -không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
10	Công ty TNHH Phước Mỹ	214.078.076	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
11	Công ty TNHH Phước Thịnh	75.053.642	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty Ngừng hoạt động – không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
12	Công ty CP nguyên liệu xanh	255.916.793	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
13	Công ty TNHH Tuấn Cường	49.354.249	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
14	Công ty TNHH Gia Định	7.634.341	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động – Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
15	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỊNH PHÁT KON TUM	343.252.472	Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
16	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TỔNG HỢP 269	38.015.500	Đã khởi kiện tòa án quy nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
17	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH MINH	324.726.655	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu – TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
CỘNG		1.760.406.685		